

Số: 23 /2026/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế cung cấp thông tin, dữ liệu, quản lý, kết nối, khai thác
và vận hành Trung tâm giám sát, điều hành thông minh tỉnh Thanh Hóa**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 ngày 29/6/2006;

Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin số 104/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 ngày 22/6/2023;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09/11/2024 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025 ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 278/2025/NĐ-CP ngày 22/10/2025 của Chính phủ quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị;

Căn cứ Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 20/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động chuyển đổi số hoạt động chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trực tuyến và dựa trên dữ liệu giai đoạn 2024 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2629/QĐ-TTg ngày 01/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình phát triển Chính phủ số;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XX nhiệm kỳ 2025-2030;

Theo đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 889/TTr-SKHCHN ngày 18/3/2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định “Quy chế cung cấp thông tin, dữ liệu, quản lý, kết nối, khai thác và vận hành Trung tâm giám sát, điều hành thông minh tỉnh Thanh Hóa”.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế cung cấp thông tin, dữ liệu, quản lý, kết nối, khai thác và vận hành Trung tâm giám sát, điều hành thông minh tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Thủ trưởng các đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Khoa học và Công nghệ (để b/c);
- Thường trực: Tỉnh ủy; HĐND tỉnh (để b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử phạt vi phạm hành chính, Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CNXDKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hoài Anh

QUY CHẾ

**Cung cấp thông tin, dữ liệu, quản lý, kết nối, khai thác và vận hành
Trung tâm giám sát, điều hành thông minh tỉnh Thanh Hóa**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 23 /2026/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2026)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định đầy đủ nguyên tắc, nội dung, trách nhiệm và cơ chế ràng buộc trong việc cung cấp thông tin, dữ liệu, quản lý, kết nối, vận hành và khai thác Trung tâm giám sát, điều hành thông minh tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh (Thống kê tỉnh, Kho bạc Nhà nước Khu vực XI, Thuế tỉnh, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Khu vực 7, Chi cục Hải quan Khu vực X); Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, kết nối, vận hành, khai thác sử dụng Trung tâm giám sát, điều hành thông minh tỉnh Thanh Hóa.

3. Các đơn vị, doanh nghiệp cung cấp hạ tầng kỹ thuật, giải pháp công nghệ, phần mềm, cơ sở dữ liệu, dịch vụ phục vụ hoặc được ủy quyền kết nối, chia sẻ và cung cấp dữ liệu cho Trung tâm giám sát, điều hành thông minh tỉnh Thanh Hóa.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Trung tâm giám sát, điều hành thông minh tỉnh Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là IOC Thanh Hóa) thực hiện giám sát và điều hành các chỉ tiêu, nhiệm vụ về kinh tế - xã hội và các lĩnh vực chuyên ngành theo thời gian thực. IOC Thanh Hóa giúp hỗ trợ lãnh đạo tỉnh ra quyết định nhanh chóng về tình hình thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ của các cấp, các ngành, địa phương trong tỉnh.

2. Hệ thống IOC Thanh Hóa là hệ thống thông tin có chức năng tích hợp các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các cơ quan, đơn vị trong và ngoài tỉnh thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP); hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh và các phương thức kết nối khác; phân tích, dự báo, cảnh báo các số liệu khi hệ thống thu thập được từ các hệ thống thông tin khác.

3. Dữ liệu số là dữ liệu dưới dạng ký hiệu, chữ viết, chữ số, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng tương tự được biểu diễn bằng tín hiệu số. Dữ liệu số mang thông tin số và được chia sẻ dưới dạng thông điệp dữ liệu. Trong Quy chế này, dữ liệu được hiểu là dữ liệu số.

4. Dữ liệu chủ chuyên ngành là dữ liệu chủ được kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng trong phạm vi nội bộ của cơ quan Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội.

5. Kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc là việc thiết lập kết nối kỹ thuật bắt buộc giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu trong hệ thống chính trị nhằm chia sẻ, khai thác và sử dụng dữ liệu đã được phân quyền theo quy định, không phụ thuộc vào thỏa thuận riêng giữa các cơ quan, tổ chức.

6. Cấu trúc dữ liệu trao đổi là cấu trúc của thông điệp dữ liệu được trao đổi giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu.

7. Dịch vụ chia sẻ dữ liệu là các dịch vụ cung cấp, chia sẻ dữ liệu cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác hoặc thu nhận dữ liệu từ các cơ quan, tổ chức qua các hệ thống thông tin. Trong hệ thống thông tin, dịch vụ chia sẻ dữ liệu là giao diện, kết nối tương tác của phần mềm phục vụ tiếp nhận kết nối và trao đổi các thông điệp dữ liệu với các hệ thống bên ngoài.

8. Chia sẻ dữ liệu mặc định là hình thức chia sẻ các dữ liệu thường xuyên trong cơ quan nhà nước theo quy trình đơn giản, trong đó cơ quan nhà nước chuẩn bị sẵn các dịch vụ chia sẻ dữ liệu và cung cấp dữ liệu đã được chuẩn hóa cấu trúc dữ liệu trao đổi thông qua dịch vụ chia sẻ dữ liệu cho nhiều cơ quan nhà nước sử dụng.

9. Chia sẻ dữ liệu theo yêu cầu đặc thù là hình thức chia sẻ dữ liệu cho cơ quan nhà nước khác sử dụng theo yêu cầu riêng đối với dữ liệu không được sử dụng thông dụng bởi nhiều cơ quan nhà nước khác nhau; việc chia sẻ dữ liệu theo hình thức này cần thực hiện các hoạt động phối hợp của các bên về mặt kỹ thuật để chuẩn bị về mặt hạ tầng, kỹ thuật, công nghệ để xử lý hoặc tạo ra dữ liệu phục vụ.

10. Kho dữ liệu dùng chung: Là hệ thống tập hợp và lưu trữ dữ liệu số từ các sở, ban, ngành, lĩnh vực để phục vụ hoạt động của IOC Thanh Hóa.

11. Chỉ số giám sát: Các chỉ số phục vụ giám sát, đo lường, đánh giá, dự báo, cảnh báo các chỉ tiêu, nhiệm vụ, phục vụ công tác điều hành trực tuyến của các cấp ủy, chính quyền tỉnh Thanh Hóa.

12. Kênh tương tác: Thông qua giao diện Website (ioc.thanhhoa.gov.vn) và giao diện App ([thanhhoaS](#)) để cho các tổ chức, cá nhân tương tác, sử dụng.

13. Chủ sở hữu dữ liệu: Là cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quản lý nhà nước đối với dữ liệu; chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về việc tổ chức tạo lập, cập nhật, cung cấp, chia sẻ, khai thác và bảo đảm tính **“đúng, đủ, sạch, sống, liên thông, thống nhất, dùng chung”** của dữ liệu thuộc phạm vi

quản lý; đồng thời chịu trách nhiệm về tần suất cung cấp và việc sử dụng dữ liệu trong công tác chỉ đạo, điều hành.

Điều 4. Nguyên tắc cung cấp thông tin, dữ liệu và quản lý, kết nối, khai thác, vận hành IOC Thanh Hóa

1. *Chủ sở hữu dữ liệu* tuân thủ đúng các quy định của pháp luật có liên quan; đảm bảo tính kịp thời, công khai, minh bạch, khách quan, trung thực và chính xác của thông tin, dữ liệu được cung cấp, cập nhật và xử lý tại IOC Thanh Hóa.

2. Các kết nối, chia sẻ dữ liệu với IOC Thanh Hóa phải được thực hiện thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh và các nền tảng cơ sở dữ liệu quốc gia, Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh và các phương thức kết nối khác để đảm bảo tính đồng bộ, an toàn và có kiểm soát.

3. Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu phải công bố thông tin về dữ liệu đang quản lý gồm thông tin mô tả dữ liệu, phạm vi dữ liệu, chất lượng dữ liệu, cơ quan quản lý và các điều kiện tiếp cận dữ liệu trên môi trường mạng.

4. Việc cung cấp, quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số lên IOC Thanh Hóa không chứa thông tin bí mật Nhà nước và phải tuân thủ theo Nghị định số 278/2025/NĐ-CP ngày 22/10/2025 của Chính phủ quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị và các văn bản quy định khác có liên quan.

5. Dữ liệu trên IOC Thanh Hóa là dữ liệu dùng chung, có giá trị pháp lý trong chỉ đạo, điều hành, theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị. IOC Thanh Hóa phải có đầy đủ các dữ liệu cần thiết theo nguyên tắc **“đúng, đủ, sạch, sống, liên thông, thống nhất, dùng chung”** để phục vụ hiệu quả hoạt động giám sát, điều hành trực tuyến và dựa trên dữ liệu của các cấp ủy, chính quyền tỉnh Thanh Hóa.

6. Các tổ chức, cá nhân sử dụng các dịch vụ của IOC Thanh Hóa phải tuân thủ các quy định chung về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin và chịu trách nhiệm đối với mọi hoạt động trên tài khoản truy cập của mình và chia sẻ thông tin từ IOC.

7. Việc vận hành IOC Thanh Hóa đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ, kịp thời, không trùng lặp, chồng chéo nhiệm vụ và không gây khó khăn cho hoạt động của các đơn vị; thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

8. Đảm bảo tuân thủ Khung kiến trúc Chính quyền số 4.0 ban hành theo Quyết định số 2621/QĐ-UBND ngày 31/7/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa, Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số theo Quyết định số 3090/QĐ-BKHCN ngày 08/10/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ; các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ liên quan đến triển khai IOC Thanh Hóa đảm bảo kết nối liên thông, khai thác hiệu quả thông tin, dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Chương II

QUẢN LÝ, VẬN HÀNH VÀ NHIỆM VỤ CỦA IOC THANH HÓA

Điều 5. Tổ chức quản lý, vận hành

1. UBND tỉnh là cơ quan chủ quản; Văn phòng UBND tỉnh là đơn vị tổng hợp và điều phối chung; Sở Khoa học và Công nghệ là cơ quan quản lý, vận hành hệ thống, bảo đảm hạ tầng kỹ thuật và duy trì hoạt động thường xuyên của IOC Thanh Hóa.

2. Đơn vị vận hành, quản trị IOC Thanh Hóa là Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ. IOC Thanh Hóa hoạt động theo cơ chế phối hợp liên ngành.

Điều 6. Nhiệm vụ của IOC Thanh Hóa

1. IOC Thanh Hóa thực hiện nhiệm vụ chủ trì, phối hợp giữa các sở, ban, ngành cấp tỉnh, các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc quản lý, vận hành và thu thập, xử lý thông tin, dữ liệu của hệ thống IOC nhằm bảo đảm IOC Thanh Hóa là công cụ điều hành số thống nhất, thực hiện chức năng kết nối, tích hợp các hệ thống thông tin, dữ liệu; giám sát, phân tích, dự báo, cảnh báo các số liệu; hỗ trợ công tác chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền các cấp trong tỉnh về tình hình thực hiện các, chỉ tiêu, nhiệm vụ.

2. Thực hiện giám sát, điều hành các chỉ tiêu, nhiệm vụ trong các Phụ lục kèm theo Quy chế này; ngoài ra được cập nhật, điều chỉnh khi có yêu cầu của UBND tỉnh trên cơ sở đề xuất của Sở Khoa học và Công nghệ.

3. Tích hợp quản lý vận hành và thu thập dữ liệu từ các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các sở, ban ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị có liên quan theo quy định của pháp luật.

Chương III

QUẢN LÝ, KẾT NỐI, CHIA SẺ VÀ SỬ DỤNG DỮ LIỆU

Điều 7. Phương thức kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu

1. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ sở dữ liệu được thực hiện thống nhất, đồng bộ, tuân thủ theo Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia và từ điển dữ liệu dùng chung.

2. Phương thức kết nối, chia sẻ dữ liệu

a) Các hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý của tỉnh được kết nối, chia sẻ dữ liệu về IOC Thanh Hóa thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ cấp tỉnh (LGSP) và các phương thức kết nối khác được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

b) Các hệ thống thông tin không thuộc phạm vi quản lý của tỉnh được kết nối, chia sẻ dữ liệu về IOC Thanh Hóa tuân thủ theo quy định của pháp luật về kết nối, chia sẻ dữ liệu.

Điều 8. Trách nhiệm cung cấp, cập nhật dữ liệu của các cơ quan, đơn vị

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh, các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan là chủ sở hữu dữ liệu chịu trách nhiệm toàn diện trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về tính chính xác, đầy đủ và toàn vẹn của dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của mình khi cung cấp cho IOC Thanh Hóa.

2. Đối với các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin ngoài tỉnh yêu cầu các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tham mưu kịp thời cho Ủy ban nhân dân tỉnh để thống nhất với chủ sở hữu thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu từ các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý của các bộ, ban, ngành chủ quản để cung cấp dữ liệu cho IOC Thanh Hóa.

3. Nội dung dữ liệu cụ thể, tần suất cập nhật và trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị được quy định chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo của Quy chế này và các văn bản chỉ đạo hướng dẫn cập nhật dữ liệu cho IOC Thanh Hóa của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ. Hàng năm hoặc đột xuất trên cơ sở tình hình thực tế, theo công tác chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ có các quyết định, văn bản chỉ đạo giao bổ sung, điều chỉnh các chỉ tiêu, nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị để theo dõi giám sát trên IOC Thanh Hóa.

Điều 9. Khai thác, sử dụng dữ liệu từ IOC Thanh Hóa

1. Việc khai thác, sử dụng dữ liệu từ IOC Thanh Hóa nhằm phục vụ trực tiếp công tác chỉ đạo điều hành; cung cấp, chia sẻ thông tin cho công tác quản lý nhà nước, đáp ứng nhu cầu của người dân, doanh nghiệp.

2. Đối tượng được khai thác sử dụng:

a) Lãnh đạo Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh: Khai thác toàn bộ dữ liệu IOC Thanh Hóa để phục vụ chỉ đạo điều hành, kiểm tra, giám sát các chỉ tiêu, nhiệm vụ trên toàn tỉnh.

b) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị liên quan được khai thác theo phạm vi, chức năng, nhiệm vụ trong thẩm quyền được giao quản lý.

c) Người dân, doanh nghiệp được tiếp cận, khai thác các nhóm dữ liệu công khai trên IOC Thanh Hóa (*Quy hoạch, giải quyết thủ tục hành chính, giám sát môi trường sống, vi phạm giao thông, giáo dục, y tế, truy xuất nguồn gốc sản phẩm hàng hóa, an toàn thực phẩm*) và tương tác, phản hồi phản ánh kiến nghị đến các cơ quan chính quyền.

3. Tổ chức cá nhân, sử dụng qua kênh tương tác và có trách nhiệm sử dụng tài khoản được cấp đảm bảo đúng mục đích, đúng thẩm quyền. Tuân thủ các quy định về bảo mật dữ liệu nhà nước, bảo vệ dữ liệu cá nhân, an toàn thông tin.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TRONG QUẢN LÝ, VẬN HÀNH TRUNG TÂM IOC THANH HÓA

Điều 10. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ

1. Chịu trách nhiệm chỉ đạo, theo dõi, kiểm tra, giám sát việc tổ chức quản lý, vận hành IOC Thanh Hóa theo thẩm quyền. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các quy chế, quy định, văn bản pháp lý đảm bảo hoạt động của IOC Thanh Hóa.

2. Cung cấp thông tin, tổ chức truyền thông toàn diện về hoạt động của IOC Thanh Hóa.

3. Chủ trì hướng dẫn các sở, ban, ngành cấp tỉnh, cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện tổng hợp, thu thập, chuẩn hóa, tích hợp, chia sẻ dữ liệu về IOC Thanh Hóa. Khi có các quyết định, văn bản chỉ đạo giao bổ sung, điều chỉnh của các chỉ tiêu, nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị, Sở Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm xây dựng, bổ sung các chức năng trên IOC Thanh Hóa và hướng dẫn cho các cơ quan, đơn vị cập nhật dữ liệu.

4. Phối hợp với Công an tỉnh trong việc bảo đảm an toàn, an ninh thông tin mạng đối với IOC Thanh Hóa theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo hoạt động thông suốt, ổn định và an toàn.

5. Thực hiện giám sát, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình quản lý, vận hành IOC Thanh Hóa; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng đối với tập thể, cá nhân có thành tích tiêu biểu, xuất sắc trong hoạt động quản lý, vận hành IOC Thanh Hóa. Hàng năm báo cáo đánh giá hiệu quả hoạt động của IOC Thanh Hóa và kiến nghị các giải pháp cải tiến, mở rộng nâng cao chất lượng, hiệu quả khai thác hệ thống.

6. Thường xuyên rà soát, kiện toàn Tổ liên ngành phân tích dữ liệu, Tổ công tác giúp việc và huy động đội ngũ chuyên gia để xác định các chỉ số giám sát phục vụ sự chỉ đạo, điều hành theo các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Điều 11. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị trong việc xác định các yêu cầu về dữ liệu, chỉ số, báo cáo phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Chủ trì xây dựng kịch bản điều hành dữ liệu dựa trên các chỉ số, chỉ tiêu được cung cấp trên IOC Thanh Hóa phục vụ cho các cuộc họp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và đơn vị cung cấp dịch vụ hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh để rà soát, nâng cấp hệ thống đảm bảo cho việc cập nhật, kết nối dữ liệu với IOC Thanh Hóa.

4. Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ bố trí, quản lý và bảo đảm tạo điều kiện về cơ sở vật chất, phòng làm việc, thiết bị, đường truyền phục vụ lắp đặt hệ thống hiển thị các báo cáo, bảng điều khiển, cảnh báo và dự báo xu hướng của hệ thống IOC Thanh Hóa tại Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Chủ trì, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các quyết định, văn bản chỉ đạo bổ sung, điều chỉnh các chỉ tiêu, nhiệm vụ để giao cho các cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện và cung cấp dữ liệu cho IOC Thanh Hóa.

Điều 12. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan liên quan trong việc bố trí đủ nhân lực vận hành IOC Thanh Hóa phù hợp với quy mô và yêu cầu hoạt động của hệ thống.

2. Tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao trên IOC Thanh Hóa và hệ thống phần mềm đo lường kết quả, hiệu quả công việc (KPI) của tỉnh làm cơ sở đánh giá xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

Điều 13. Trách nhiệm của Công an tỉnh

Chủ trì, phối hợp với đơn vị liên quan trong việc tổ chức, hướng dẫn đảm bảo an toàn, an ninh thông tin mạng khi chia sẻ, kết nối dữ liệu đến IOC Thanh Hóa; tích hợp, kết nối, chia sẻ dữ liệu với Trung tâm dữ liệu quốc gia; thẩm định an toàn thông tin đối với các hệ thống thông tin tích hợp với IOC Thanh Hóa.

Phối hợp trong việc đảm bảo an toàn thông tin cho IOC Thanh Hóa.

Điều 14. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí kịp thời để thực hiện các nhiệm vụ về đầu tư, nâng cấp, mở rộng và đảm bảo các hoạt động của IOC Thanh Hóa; hướng dẫn các đơn vị sử dụng ngân sách và thanh quyết toán kinh phí đúng theo quy định hiện hành.

Điều 15. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Chịu trách nhiệm cung cấp, cập nhật và chia sẻ dữ liệu chuyên ngành theo quy định tại Điều 8 và Phụ lục của Quy chế này bảo đảm **“đúng, đủ, sạch, sống, liên thông, thống nhất, dùng chung”** phục vụ tốt công tác theo dõi, chỉ đạo của lãnh đạo tỉnh thông qua IOC Thanh Hóa.

2. Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Hội đồng nhân dân, Văn phòng UBND tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ xây dựng kịch bản điều

hành dựa trên dữ liệu do đơn vị, địa phương mình cung cấp cho IOC Thanh Hóa, phục vụ chỉ đạo điều hành của lãnh đạo Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Tuân thủ các quy định đảm bảo an toàn thông tin; đảm bảo các hệ thống phần mềm, dữ liệu tích hợp chia sẻ với hệ thống IOC theo đúng cấu trúc, định dạng dữ liệu trao đổi.

4. Tận dụng, khai thác tối đa kết quả tổng hợp, phân tích dữ liệu từ hệ thống IOC Thanh Hóa (khi có) để phục vụ cho hoạt động của IOC ngành, địa phương, tránh tình trạng đầu tư, thuê dịch vụ trùng lặp, lãng phí.

5. Mỗi cơ quan, đơn vị cử (01) lãnh đạo và tối thiểu (01) nhân sự gửi về Sở Khoa học và Công nghệ để làm đầu mối cung cấp, cập nhật, phân tích và xử lý thông tin, dữ liệu liên quan đến phạm vi xử lý do đơn vị quản lý. Khi có yêu cầu của Sở Khoa học và Công nghệ, cử cán bộ đầu mối tham gia vận hành trực tiếp tại IOC Thanh Hóa.

6. Phối hợp với Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông trong việc chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ của IOC Thanh Hóa; đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động của IOC Thanh Hóa; thực hiện các nhiệm vụ có liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao.

Điều 16. Trách nhiệm của Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông Thanh Hóa

1. Quản trị vận hành và theo dõi hoạt động của IOC Thanh Hóa, đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định, hiệu quả; đề xuất các giải pháp đảm bảo các điều kiện vận hành và triển khai các dịch vụ của IOC Thanh Hóa.

2. Tổng hợp, thu thập, tích hợp, kết nối thông tin, dữ liệu của các cơ quan, đơn vị đảm bảo cung cấp tối đa thông tin, dữ liệu phục vụ vận hành hiệu quả IOC Thanh Hóa.

3. Tham mưu cho Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ đơn đốc, giám sát và phối hợp với các sở, ban, ngành cấp tỉnh, các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện kết nối, cập nhật dữ liệu và xử lý thông tin theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

4. Thực hiện cấp, khóa, thu hồi và phân quyền tài khoản truy cập IOC Thanh Hóa của các tổ chức, cá nhân khi có văn bản đề nghị của cơ quan chủ quản.

5. Đề xuất cấp thẩm quyền việc đầu tư, nâng cấp, mở rộng; dự toán kinh phí để triển khai, duy trì hoạt động của IOC Thanh Hóa.

6. Hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật, tổ chức các lớp tập huấn khai thác, sử dụng hệ thống IOC cho các đơn vị trên địa bàn tỉnh.

7. Báo cáo định kỳ, đột xuất về việc quản lý, vận hành IOC Thanh Hóa và những khó khăn vướng mắc, đề xuất hướng giải quyết về Sở Khoa học và Công nghệ để xem xét, chỉ đạo.

Điều 17. Trách nhiệm của đơn vị cung cấp dịch vụ IOC Thanh Hóa

1. Bố trí đội ngũ nhân sự có chuyên môn, kinh nghiệm để quản trị vận hành, xử lý sự cố và theo dõi hoạt động của các trang thiết bị, phần mềm phục vụ cho IOC Thanh Hóa, bảo đảm hệ thống hoạt động liên tục 24/24 giờ, ổn định, an toàn; đội ngũ nhân sự hỗ trợ quản trị, vận hành, xử lý sự cố cho IOC Thanh Hóa phải ký cam kết bảo vệ bí mật nhà nước, không được tiết lộ các thông tin về IOC Thanh Hóa trong quá trình tham gia hỗ trợ.
2. Thực hiện sao lưu dữ liệu đầy đủ, bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp, sửa chữa thiết bị khắc phục sự cố hệ thống. Trường hợp nâng cấp, cập nhật hệ thống phải được sự đồng ý của đơn vị quản lý và vận hành.
3. Thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh mạng cho IOC Thanh Hóa theo cấp độ an toàn hệ thống thông tin được quy định; không được tự ý can thiệp vào các phần mềm ứng dụng, dữ liệu do các cơ quan, đơn vị kết nối đến IOC Thanh Hóa; việc khai thác thông tin phải bảo đảm nguyên tắc bảo mật, không được tự ý cung cấp thông tin ra bên ngoài.
4. Trường hợp phát sinh sự cố, phải thông báo lãnh đạo cơ quan quản lý, vận hành để phối hợp trong việc xử lý sự cố và xác nhận kết quả xử lý.
5. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước cơ quan chủ quản, cơ quan quản lý IOC Thanh Hóa về các sai sót liên quan đến dữ liệu do lỗi kỹ thuật của đơn vị triển khai cung cấp dịch vụ gây ảnh hưởng đến công tác chỉ đạo, điều hành.
6. Thực hiện kịp thời việc nâng cấp, bổ sung các chức năng, tính năng của hệ thống IOC Thanh Hóa khi có yêu cầu của đơn vị chủ quản.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Tổ chức thực hiện

1. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quy chế này và rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung Quy chế cho phù hợp với tình hình thực tế bảo đảm tính đồng bộ, nhất quán, minh bạch và tuân thủ quy định pháp luật hiện hành.
2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh, các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nghiêm túc các nội dung được quy định tại Quy chế này.
3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc các nội dung chưa phù hợp, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh bằng văn bản về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo./.

PHỤ LỤC I

GIÁM SÁT CÁC CHỈ TIÊU NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ XX (Nghị quyết số 03-NQ/ĐH ngày 16/10/2025)

(Kèm theo Quy chế cung cấp thông tin, dữ liệu, quản lý, kết nối, khai thác và vận hành

Trung tâm giám sát, điều hành thông minh tỉnh Thanh Hóa)

Giám sát các chỉ tiêu chủ yếu (30 chỉ tiêu)

STT	Tên Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Hình thức cung cấp	Cơ quan chủ trì, cung cấp số liệu	Cơ quan phối hợp, cung cấp số liệu	Tần suất cung cấp cho IOC
1	Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	%	10,24	Tăng 11% trở lên	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	Thống kê tỉnh		Quý (ngày đầu quý sau); Năm (ngày 2 tháng 12)
1.1	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản			Tăng 3% trở lên				
1.2	- Công nghiệp - Xây dựng			Tăng 14% trở lên				
1.3	- Dịch vụ			Tăng 9% trở lên				
1.4	- Thuế sản phẩm			Tăng 6% trở lên				
2	GRDP bình quân đầu người	USD	3.750	7.900	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	Thống kê tỉnh		Năm (ngày 2 tháng 12)
3	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng		90	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	Thống kê tỉnh		Năm (ngày 2 tháng 12)
4	Cơ cấu các ngành kinh tế trong GRDP	%	100,0	100	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	Thống kê tỉnh		Năm (ngày 2 tháng 12)
4.1	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản		12,0	5				

4.2	- Công nghiệp - Xây dựng		51,0	57				
4.3	- Dịch vụ		30,0	33				
4.4	- Thuế sản phẩm		7,0	5				
5	Tỉ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP	%		30	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	Thống kê tỉnh		Năm (Quý 1 năm sau)
6	Tỉ trọng giá trị tăng thêm công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP	%		36% trở lên	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	Sở Công Thương	Thống kê tỉnh	Quý (ngày đầu quý sau); Năm (ngày 2 tháng 12)
7	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Tỉ đồng	700.100	840 nghìn tỉ đồng trở lên	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	Thống kê tỉnh		Quý (ngày đầu quý sau); Năm (ngày 2 tháng 12)
8	Hệ số hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR)	lần		5,2	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	Thống kê tỉnh	Sở Tài chính	Năm (ngày 2 tháng 12)
9	Tốc độ tăng thu ngân sách	%	10,5	7	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh và API (kết nối tự động qua phần mềm của đơn vị)	Sở Tài chính	Thuế tỉnh, Chi cục Hải quan Khu vực X	Năm (ngày 2 tháng 12)
10	Tổng giá trị xuất khẩu	Tỉ USD	8	15 tỉ USD trở lên	API (kết nối tự động qua phần mềm của đơn vị)	Sở Công Thương		Tuần

11	Số doanh nghiệp thành lập mới	DN	17.600	15.000 DN trở lên	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh và API (kết nối tự động qua phần mềm của đơn vị)	Sở Tài chính		Tháng (ngày 15 hàng tháng); Năm (ngày 31 tháng 12)
12	Tỷ lệ đô thị hóa	%	40,0	50,0 trở lên	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	Sở Xây dựng	UBND các Xã, Phường, thống kê tỉnh	06 tháng/lần (ngày 31 tháng 5 và ngày 31 tháng 12)
13	Sản lượng lương thực	Triệu tấn	Ổn định ở mức 1,5 triệu tấn	Ổn định ở mức 1,5 triệu tấn	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND các Xã, Phường	Quý (ngày 2 tháng đầu của quý sau và ngày 2 tháng 12 hàng năm)
14	Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao	Ha	33.800	Tăng thêm 50.000 ha trở lên	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND các Xã, Phường	6 tháng (ngày 1 tháng 7) và hàng năm (ngày 15 tháng 12)
14.1	<i>Trong đó: diện tích đất sản xuất nông nghiệp được ứng dụng công nghệ cao</i>	<i>Ha</i>		<i>Đạt 10.000 ha trở lên</i>				
15	Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội	%	10,4	8,1% trở lên	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	Thống kê tỉnh	Sở Nội vụ	Năm (ngày 2 tháng 12)
16	Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào GRDP	%		55% trở lên	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài chính, Thống kê tỉnh	5 năm/2 lần

17	Số căn hộ nhà ở xã hội được hoàn thành	Căn hộ		7.500 căn hộ trở lên	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	Sở Xây dựng	UBND các Xã, Phường	06 tháng/lần (ngày 31 tháng 5 và ngày 31 tháng 12)
18	Xây dựng nông thôn mới	Xã	15 huyện, 374 xã NTM (83,3%); 04 huyện, 125 xã NTM nâng cao (33,4%); 33 xã NTM kiểu mẫu (8,8%)	Có ít nhất 80% số xã đạt chuẩn NTM, trong đó: có 35% số xã đạt chuẩn NTM nâng cao, 10% số xã đạt chuẩn NTM hiện đại; không còn xã dưới 15 tiêu chí NTM	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND các Xã, Phường	Quý (ngày 2 tháng đầu tiên của Quý tiếp theo)
18.1	<i>Xã đạt chuẩn nông thôn mới</i>	<i>Xã</i>						
18.2	<i>Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao</i>	<i>Xã</i>						
18.3	<i>Xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại</i>	<i>Xã</i>						
19	Tỉ lệ giảm hộ nghèo theo tiêu chí mới	%	1,56	1,0% trở lên	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND các Xã, Phường	Quý (ngày 2 tháng đầu tiên của Quý tiếp theo)
20	Tỉ lệ lao động qua đào tạo	%	75,0	80% trở lên	API (kết nối tự động qua phần mềm của đơn vị)	Sở Nội vụ	Thống kê tỉnh	06 tháng/lần (ngày 31 tháng 5 và ngày 31 tháng 12)
20.1	<i>Trong đó: có bằng cấp, chứng chỉ</i>	%	30,0	35% trở lên				06 tháng/lần (ngày 31 tháng 5 và ngày 31 tháng 12)

21	Tỉ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm còn	%	29,9	Dưới 20,0%	API (kết nối tự động qua phần mềm của đơn vị)	Sở Nội vụ	Thống kê tỉnh	06 tháng/lần (ngày 31 tháng 5 và ngày 31 tháng 12)
22	Tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95,0	95% trở lên	API (kết nối tự động qua phần mềm của đơn vị)	Sở Y tế	Bảo hiểm xã hội khu vực VI	Tháng (ngày 15 hàng tháng); Năm (ngày 15 tháng 12)
23	Số bác sỹ/1 vạn dân	Người	13,0	15,0	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	Sở Y tế	Thống kê tỉnh	Quý (ngày 2 tháng đầu quý sau)
24	Tỉ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%	86,9	88,5	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	UBND các Xã, Phường	Quý (ngày 2 tháng đầu tiên của Quý tiếp theo)
25	Tỉ lệ xã, phường đạt tiêu chí an toàn thực phẩm nâng cao	%	34,0	59,5% trở lên	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	Sở Y tế	Thống kê tỉnh	Tháng (ngày 15 hàng tháng); Năm (ngày 15 tháng 12)
26	Tỉ lệ che phủ rừng	%	54,0	54,5	API (kết nối tự động qua phần mềm của đơn vị)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Chi cục kiểm lâm	Ngày
27	Tỉ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh	%	98,5	99,5	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND các Xã, Phường	Năm (Trước ngày 15 tháng 12)
27.1	<i>Trong đó, tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế</i>	%	65,0	75,0	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND các Xã, Phường	Năm (Trước ngày 15 tháng 12)

28	Tỉ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	%	92,1	95,0	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND các Xã, Phường	Tháng (ngày 15 hàng tháng); Năm (ngày 15 tháng 12)
29	Tỉ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%	80,0	80,0	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	Công an tỉnh	UBND các Xã, Phường	Năm (ngày 30 tháng 12)
29.1	<i>Trong đó: Tỉ lệ xã, phường không ma túy</i>	%		<i>50% trở lên</i>				
30	Tỉ lệ xã, phường có lực lượng dân quân thường trực	%		100	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	UBND các Xã, Phường	Tháng (ngày 15 hàng tháng); Năm (ngày 15 tháng 12)

PHỤ LỤC II
GIÁM SÁT THEO CÁC LĨNH VỰC CHUYÊN NGÀNH

*(Kèm theo Quy chế cung cấp thông tin, dữ liệu, quản lý, kết nối, khai thác và vận hành
Trung tâm giám sát, điều hành thông minh tỉnh Thanh Hóa)*

STT	Tên chỉ tiêu	Cơ quan chịu trách nhiệm cung cấp số liệu	Cơ quan phối hợp cung cấp số liệu	Nguồn số liệu	Hình thức cung cấp	Tần suất cung cấp cho IOC
I	Phân hệ GIÁM SÁT XỬ LÝ VĂN BẢN					
1	Tình hình xử lý văn bản	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ngành, UBND cấp xã	Hệ thống Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc	API (Kết nối tự động qua phần mềm của đơn vị)	2 giờ/lần
II	Phân hệ GIÁM SÁT XỬ LÝ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH					
2	Tình hình xử lý thủ tục hành chính	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	Sở, ngành, UBND cấp xã	Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh và Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tập trung của các bộ, ngành	API (Kết nối tự động qua phần mềm của đơn vị)	Tháng (ngày 15 hàng tháng); Năm (ngày 15 tháng 12)
III	Phân hệ GIÁM SÁT XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ					
3	Tình hình xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	Sở, ngành, UBND cấp xã	Hệ thống phản hồi Thanh Hóa	API (Kết nối tự động qua phần mềm của đơn vị)	1 giờ/lần
IV	Phân hệ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG SỐNG					
4	Giám sát chỉ số AQI	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Hệ thống thông tin dữ liệu Quan trắc	API (Kết nối tự động qua phần mềm của đơn vị)	5 phút/lần

V	Phân hệ GIÁM SÁT XẢ THẢI CÁC NHÀ MÁY KCN					
5	Giám sát chỉ số các chất thải tại nguồn từ các nhà máy ở các KCN	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các doanh nghiệp	Máy chủ thông tin dữ liệu Quan trắc	API (Kết nối tự động qua phần mềm của đơn vị)	5 phút/lần
VI	Phân hệ GIÁM SÁT TÀU CÁ					
6	Giám sát hoạt động của các tàu cá	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các chủ tàu	Cục Thủy sản	API (Kết nối tự động qua phần mềm của đơn vị)	30 phút/lần
VII	Phân hệ GIÁM SÁT CAMERA GIAO THÔNG					
7	Giám sát lưu lượng giao thông tại các ngã tư, đường giao nhau	Công an tỉnh	Công an cấp xã	Hệ thống Camera giao thông	API (Kết nối tự động qua phần mềm của đơn vị)	30 phút/lần
VIII	Phân hệ GIÁM SÁT Y TẾ					
8	Tổng số lượt khám bệnh	Sở Y tế	Các cơ sở y tế	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh		Tháng (ngày 15 hàng tháng); Năm (ngày 15 tháng 12)
9	Tổng số lượt khám bệnh BHYT	Sở Y tế	Các cơ sở y tế	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh		Tháng (ngày 15 hàng tháng); Năm (ngày 15 tháng 12)
10	Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú	Sở Y tế	Các cơ sở y tế	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh		Tháng (ngày 15 hàng tháng); Năm (ngày 15 tháng 12)
11	Thống kê chi phí KCB	Sở Y tế	Các cơ sở y tế	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh		Tháng (ngày 15 hàng tháng); Năm (ngày 15 tháng 12)
12	Thống kê chi phí KCB do BHYT chi trả	Sở Y tế	Các cơ sở y tế	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh		Tháng (ngày 15 hàng tháng); Năm (ngày 15 tháng 12)

13	Thống kê chi phí sử dụng thuốc, VTTT	Sở Y tế	Các cơ sở y tế	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh		Tháng (ngày 15 hàng tháng); Năm (ngày 15 tháng 12)
14	Tổng số bệnh nhân chuyển tuyến trên	Sở Y tế	Các cơ sở y tế	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh		Tháng (ngày 15 hàng tháng); Năm (ngày 15 tháng 12)
15	Tổng số bệnh nhân tai nạn thương tích vào viện	Sở Y tế	Các cơ sở y tế	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh		Tháng (ngày 15 hàng tháng); Năm (ngày 15 tháng 12)
16	Chi tiết bệnh truyền nhiễm nhóm A - B	Sở Y tế	Các cơ sở y tế	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh		Tháng (ngày 15 hàng tháng); Năm (ngày 15 tháng 12)
17	Tỉ lệ người dân có Sổ sức khỏe điện tử	Sở Y tế	Các cơ sở y tế	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh		Hàng ngày
IX	Phân hệ GIÁM SÁT GIÁO DỤC					
18	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	Sở Giáo dục và Đào tạo	UBND các Xã, Phường	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh		Quý (ngày 2 tháng đầu tiên của Quý tiếp theo)
19	Báo cáo thống kê giáo dục trung học phổ thông	Sở Giáo dục và Đào tạo	UBND các Xã, Phường	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh		Học kỳ (ngày 25 tháng 8 và ngày 15 tháng 11)
20	Báo cáo thống kê giáo dục trung học cơ sở	Sở Giáo dục và Đào tạo	UBND các Xã, Phường	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh		Học kỳ (ngày 25 tháng 8 và ngày 15 tháng 11)
21	Báo cáo thống kê giáo dục tiểu học	Sở Giáo dục và Đào tạo	UBND các Xã, Phường	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh		Học kỳ (ngày 25 tháng 8 và ngày 15 tháng 11)

22	Báo cáo thống kê giáo dục mầm non	Sở Giáo dục và Đào tạo	UBND các Xã, Phường	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh		Học kỳ (ngày 25 tháng 8 và ngày 15 tháng 11)
23	Báo cáo thống kê giáo dục thường xuyên	Sở Giáo dục và Đào tạo	UBND các Xã, Phường	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh		Học kỳ (ngày 25 tháng 8 và ngày 15 tháng 11)
X	Phân hệ GIÁM SÁT THÔNG TIN BÁO CHÍ - MXH					
23	Giám sát các tin bài liên quan đến lãnh đạo tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		Hệ thống vnSocial	API (Kết nối tự động qua phần mềm của đơn vị)	1 giờ/lần
24	Giám sát các tin bài liên quan đến địa phương	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		Hệ thống vnSocial	API (Kết nối tự động qua phần mềm của đơn vị)	1 giờ/lần
XI	Phân hệ GIÁM SÁT CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ					
25	Giám sát số lượng tin bài tại các trang thông tin điện tử cấp xã/phường	Sở Khoa học và Công nghệ	UBND các Xã, Phường	Hệ thống vnSocial	API (Kết nối tự động qua phần mềm của đơn vị)	1 giờ/lần

PHỤ LỤC III
GIÁM SÁT THEO CÁC CHỈ TIÊU CHUYÊN ĐỀ

*(Kèm theo Quy chế cung cấp thông tin, dữ liệu, quản lý, kết nối, khai thác và vận hành
Trung tâm giám sát, điều hành thông minh tỉnh Thanh Hóa)*

STT	Tên Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hình thức cung cấp	Cơ quan chủ trì, cung cấp số liệu	Cơ quan phối hợp, cung cấp dữ liệu	Tần suất cung cấp cho IOC
1	GIÁM SÁT TÌNH HÌNH XỬ LÝ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI		API	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Văn phòng đăng ký đất đai	Ngày
1.1	<i>Tổng số thửa đất đã thu thập</i>	Thửa đất	API	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Văn phòng đăng ký đất đai	Ngày
1.2	<i>Tỷ lệ đạt chuẩn (Nhóm 1)</i>	%	API	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Văn phòng đăng ký đất đai	Ngày
1.3	<i>Tỷ lệ đồng bộ 3 khối (KG-TT-HSQ)</i>	%	API	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Văn phòng đăng ký đất đai	Ngày
1.4	<i>Tỷ lệ trùng khớp CSDLQG Dân cư</i>	%	API	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Văn phòng đăng ký đất đai	Ngày
1.5	<i>Lý do không đồng bộ CSDL đất đai</i>	Thửa đất	API	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Văn phòng đăng ký đất đai	Ngày
1.6	<i>Tỷ lệ đạt chuẩn theo nhóm</i>	%	API	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Văn phòng đăng ký đất đai	Ngày
1.7	<i>iLIS-Tình trạng dữ liệu</i>	Thửa đất	API	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Văn phòng đăng ký đất đai	Ngày
1.8	<i>Tỷ lệ đối soát thông tin chủ sử dụng đất</i>	%	API	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Văn phòng đăng ký đất đai	Ngày
2	THÔNG TIN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	Sở Tài chính	Thuế tỉnh, Chi cục Hải quan Khu vực X	Tháng (ngày 15 hàng tháng); Năm (ngày 15 tháng 12)

2.1	<i>Thu ngân sách nội địa</i>	Triệu đồng	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	Sở Tài chính	Thuế tỉnh	Tháng (ngày 15 hàng tháng); Năm (ngày 15 tháng 12)
2.2	<i>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</i>	Triệu đồng	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	Sở Tài chính	Chi cục Hải quan Khu vực X	Tháng (ngày 15 hàng tháng); Năm (ngày 15 tháng 12)
3	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					Tháng (ngày 15 hàng tháng); Năm (ngày 15 tháng 12)
3.1	<i>Chi thường xuyên</i>	Triệu đồng	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	Sở Tài chính	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	Tháng (ngày 15 hàng tháng); Năm (ngày 15 tháng 12)
3.2	<i>Chi đầu tư</i>	Triệu đồng	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	Kho bạc nhà nước khu vực XI	Sở Tài chính	Tháng (ngày 15 hàng tháng); Năm (ngày 15 tháng 12)
4	TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG		Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh// kết nối qua API	Kho bạc nhà nước khu vực XI	Sở Tài chính	Tháng (ngày 15 hàng tháng); Năm (ngày 15 tháng 12)

4.1	Giải ngân vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	Triệu đồng	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh// kết nối qua API	Kho bạc nhà nước khu vực XI	Sở Tài chính	Tháng (ngày 15 hàng tháng); Năm (ngày 15 tháng 12)
4.2	Giải ngân vốn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh	Triệu đồng	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh// kết nối qua API	Kho bạc nhà nước khu vực XI	Sở Tài chính	Tháng (ngày 15 hàng tháng); Năm (ngày 15 tháng 12)
4.3	Giải ngân vốn ngân sách trung ương	Triệu đồng	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh// kết nối qua API	Kho bạc nhà nước khu vực XI	Sở Tài chính	Tháng (ngày 15 hàng tháng); Năm (ngày 15 tháng 12)
4.4	Giải ngân vốn ngân sách trung ương (vốn dự bị động viên)	Triệu đồng	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh// kết nối qua API	Kho bạc nhà nước khu vực XI	Sở Tài chính	Tháng (ngày 15 hàng tháng); Năm (ngày 15 tháng 12)
4.5	Giải ngân vốn NSTW bổ sung có mục tiêu thực hiện nghị quyết	Triệu đồng	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh// kết nối qua API	Kho bạc nhà nước khu vực XI	Sở Tài chính	Tháng (ngày 15 hàng tháng); Năm (ngày 15 tháng 12)
4.6	Giải ngân nguồn vốn do HDND, UBND cấp xã giao	Triệu đồng	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	UBND các Xã, Phường	Kho bạc nhà nước khu vực XI	Tháng (ngày 15 hàng tháng); Năm (ngày 15 tháng 12)

5	TÌNH HÌNH GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG		Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND các Xã, Phường	Tháng (ngày 15 hàng tháng); Năm (ngày 15 tháng 12)
5.1	Số dự án	Dự án	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND các Xã, Phường	Tháng (ngày 15 hàng tháng); Năm (ngày 15 tháng 12)
5.2	Diện tích đăng ký GPMB	Ha	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND các Xã, Phường	Tháng (ngày 15 hàng tháng); Năm (ngày 15 tháng 12)
5.3	Dự án đầu tư công (Số dự án, diện tích)	Dự án/Ha	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND các Xã, Phường	Tháng (ngày 15 hàng tháng); Năm (ngày 15 tháng 12)
5.4	Dự án đầu tư của doanh nghiệp (Số dự án, diện tích)	Dự án/Ha	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND các Xã, Phường	Tháng (ngày 15 hàng tháng); Năm (ngày 15 tháng 12)

PHỤ LỤC IV

**GIÁM SÁT CÁC NHIỆM VỤ CỤ THỂ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ
TỈNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ TỈNH LẦN THỨ XX, NHIỆM KỲ 2025 – 2030 (theo Quyết định số
74/QĐ-UBND ngày 07/01/2026 của UBND tỉnh Thanh Hóa)**

*(Kèm theo Quy chế cung cấp thông tin, dữ liệu, quản lý, kết nối, khai thác và vận hành
Trung tâm giám sát, điều hành thông minh tỉnh Thanh Hóa)*

STT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chịu trách nhiệm cung cấp số liệu	Cơ quan phối hợp cung cấp số liệu	Kỳ báo cáo
I	VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ			
1	Rà soát, bổ sung, điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Quý II/2026
2	Rà soát, bổ sung, điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa, Quy hoạch chung Khu kinh tế Nghi Sơn, quy hoạch chung cấp xã và các quy hoạch thuộc thẩm quyền của tỉnh	Sở Xây dựng, Ban QL KKT Nghi Sơn và các KCN, UBND các xã, phường	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Hoàn thành trong năm 2026
3	Rà soát, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án theo Kết luận số 77- KL/TW ngày 02/5/2024 của Bộ chính trị	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Hoàn thành trong năm 2026
4	Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh “Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh trên địa bàn tỉnh đến năm 2030”	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Tháng 8/2026
5	Xây dựng danh mục và kế hoạch thu hút các dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn 2026 - 2030, trong đó tập trung thu hút các nhà đầu tư, tập đoàn kinh tế chiến lược đến đầu tư tại tỉnh	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Tháng 02/2026

6	Chính sách phát triển nông nghiệp và môi trường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2026 - 2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Quý I/2026
7	Xây dựng hệ thống bản đồ nông hóa, thổ nhưỡng toàn tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Quý IV/2026
8	Nghiên cứu xây dựng, phát triển một số mô hình kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ để tổng kết rút kinh nghiệm, từng bước nhân ra diện rộng trong một số ngành, lĩnh vực: nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ	Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Giai đoạn 2026 - 2030
9	Bổ sung, sửa đổi chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Quý I/2026
10	Triển khai nghiên cứu và xây dựng và tổ chức thực hiện các giải pháp hỗ trợ kết nối, liên kết, hợp tác giữa doanh nghiệp của tỉnh với doanh nghiệp nước ngoài để thúc đẩy chuyển giao công nghệ, kỹ năng quản lý, đào tạo nhân lực và tham gia chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị toàn cầu	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Hằng năm
11	Đề án phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2026 - 2030	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Tháng 5/2026
12	Xây dựng Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tập trung phát triển dịch vụ logistics tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Tháng 8/2026

13	Kế hoạch thực hiện Khâu đột phá về xây dựng, hoàn thiện Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, trọng tâm là hạ tầng giao thông; hạ tầng khu kinh tế, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu; hạ tầng công nghệ thông tin, chuyển đổi số; hạ tầng du lịch	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Tháng 11/2026
14	Đề án Phát triển Khu Kinh tế Nghi Sơn gắn kết với Đảo Mê	Ban QL KKT Nghi Sơn và các KCN	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường trong KKT Nghi Sơn	Quý I/2026
15	Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thanh Hóa giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Quý II/2026
II	VỀ KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ, VĂN HÓA - XÃ HỘI, QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG			
16	Kế hoạch thực hiện khâu đột phá về đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; xây dựng, nhân rộng các mô hình kinh tế mới; xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số để tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả trên các lĩnh vực; nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Tháng 11/2025
17	Đề án thành lập Khu công nghệ cao tỉnh Thanh Hóa	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Quý II/2026
18	Kế hoạch triển khai Chương trình nângcao chất lượng văn hóa giai đoạn 2025 - 2030 tỉnh Thanh Hóa	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Tháng 12/2025
19	Đề án xây dựng và phát triển các thiết chế văn hóa - thể thao giai đoạn 2026 - 2030	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Quý I/2026

20	Đề án sắp xếp các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2026 - 2030	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Tháng 12/2025
21	Đề án phát triển ngành Y tế giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2035	Sở Y tế	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Quý I/2026
22	Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2026 - 2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Quý I/2026 (theo chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương)
23	Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2026 – 2030	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Quý I/2026 (theo chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương)
24	Đề án Phát triển giáo dục nghề nghiệp gắn với giải quyết việc làm trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026 – 2030	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Tháng 12/2025
25	Đề án xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên phạm vi toàn tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Thực hiện trong năm 2026 - 2027
III	VỀ QUỐC PHÒNG - AN NINH VÀ ĐỐI NGOẠI			
26	Kế hoạch đầu tư xây dựng các công trình chiến đấu trong khu vực phòng thủ tỉnh, phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Quý I/2026
27	Đề án xã, phường không có ma túy trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026 - 2030	Công an tỉnh	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Tháng 12/2025

IV	VỀ XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ			
28	Rà soát, kiện toàn đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức cấp xã, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Tháng 12/2025
29	Xây dựng và áp dụng Chỉ số đánh giá hiệu suất công việc (KPI) để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cán bộ, công chức	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường	Quý I/2026